

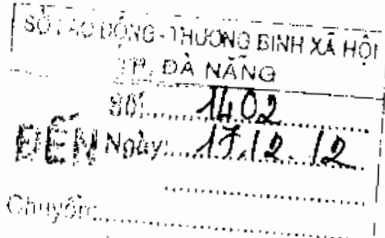
Số: 10081/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc Ban hành “Đề án giảm nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2013 - 2017”

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 04/7/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 4 Về nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2013-2017 trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này, “Đề án giảm nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2013 - 2017”.

**Điều 2.** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các hội, đoàn thể liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện Đề án.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Đà Nẵng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ LĐTB&XH (b/c);
- TVTU, TT HĐND TP;
- CT và các PCTUBND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- UB MTTQVN TP;
- CVP, các PCVP UBNDTP;
- TT Tin học Công báo;
- Lưu: VT, KTTH, KTN, TH, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Văn Hữu Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 12 năm 2012

**ĐỀ ÁN**  
**GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**GIAI ĐOẠN 2013 - 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10081/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

**MỞ ĐẦU**

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền và các nhóm dân cư; đây cũng là mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc mà Việt Nam đã ký kết.

Đối với thành phố Đà Nẵng, trong những năm qua cùng với việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì giải quyết các vấn đề an sinh xã hội luôn được Thành ủy, HĐND, UBND thành phố và UBNDTTQ VN thành phố quan tâm và đã đặt thành một mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển và được cụ thể hoá bằng một loạt các chính sách cụ thể. Nhờ đầu tư có trọng điểm với các chính sách phù hợp với tình hình thực tế, trong đó đột phá là chính sách hỗ trợ hộ đặc biệt nghèo, hỗ trợ về nhà ở, dạy nghề tạo việc làm tăng thu nhập, tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản "an cư - lạc nghiệp" được xem là phương châm giảm nghèo bền vững ở thành phố thời gian qua.

Thành phố đã ban hành chương trình giảm nghèo cho từng giai đoạn, tập trung huy động nguồn lực sức lực và tâm huyết của cả hệ thống chính trị, sự vào cuộc của các cấp ủy, chính quyền, các ngành và sự nỗ lực phấn đấu của nhân dân, công tác giảm nghèo đã đạt được những kết quả quan trọng góp phần ổn định xã hội, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Nhờ vậy, đời sống của đại bộ phận nhân dân ngày càng được nâng cao, song vẫn còn một bộ phận dân cư hoàn cảnh còn nhiều khó khăn mặc dù đã cố gắng vươn lên nhưng tự bản thân họ không thể nâng mức sống lên mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú, cần phải có sự trợ giúp của Nhà nước, của xã hội và của cộng đồng để họ vươn lên trong cuộc sống. Mặc dù Nhà nước luôn dành nguồn lực lớn cho công tác giảm nghèo nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu; các nguồn lực khác cũng còn giới hạn; một số người nghèo còn mang tính ỷ lại trông chờ sự giúp đỡ, không tự lực vươn lên thoát nghèo.

UỶ BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 12 năm 2012

**ĐỀ ÁN**  
**GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**GIAI ĐOẠN 2013 - 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10081/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

**MỞ ĐẦU**

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền và các nhóm dân cư; đây cũng là mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc mà Việt Nam đã ký kết.

Đối với thành phố Đà Nẵng, trong những năm qua cùng với việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì giải quyết các vấn đề an sinh xã hội luôn được Thành ủy, HĐND, UBND thành phố và UBNDTTQ VN thành phố quan tâm và đã đặt thành một mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển và được cụ thể hoá bằng một loạt các chính sách cụ thể. Nhờ đầu tư có trọng điểm với các chính sách phù hợp với tình hình thực tế, trong đó đột phá là chính sách hỗ trợ hộ đặc biệt nghèo, hỗ trợ về nhà ở, dạy nghề tạo việc làm tăng thu nhập, tạo điều kiện cho người nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản "an cư - lạc nghiệp" được xem là phương châm giảm nghèo bền vững ở thành phố thời gian qua.

Thành phố đã ban hành chương trình giảm nghèo cho từng giai đoạn, tập trung huy động nguồn lực sức lực và tâm huyết của cả hệ thống chính trị, sự vào cuộc của các cấp ủy, chính quyền, các ngành và sự nỗ lực phấn đấu của nhân dân, công tác giảm nghèo đã đạt được những kết quả quan trọng góp phần ổn định xã hội, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Nhờ vậy, đời sống của đại bộ phận nhân dân ngày càng được nâng cao, song vẫn còn một bộ phận dân cư hoàn cảnh còn nhiều khó khăn mặc dù đã cố gắng vươn lên nhưng tự bản thân họ không thể nâng mức sống lên mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú, cần phải có sự trợ giúp của Nhà nước, của xã hội và của cộng đồng để họ vươn lên trong cuộc sống. Mặc dù Nhà nước luôn dành nguồn lực lớn cho công tác giảm nghèo nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu; các nguồn lực khác cũng còn giới hạn; một số người nghèo còn mang tính ỷ lại trông chờ sự giúp đỡ, không tự lực vươn lên thoát nghèo.

**Phần I**  
**THỰC TRẠNG VỀ TÌNH HÌNH HỘ NGHÈO VÀ**  
**CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**1. Tình hình hộ nghèo**

Từ khi thành phố Đà Nẵng trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương (1997), song song việc phát triển toàn diện về mặt kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, công tác an sinh xã hội ngày càng được chú trọng hơn, đời sống vật chất và tinh thần của những hộ nghèo ngày một nâng lên. GDP thu nhập bình quân đầu người được nâng lên, năm sau cao hơn năm trước; tính theo giá hiện hành năm 1997 là 4,8 triệu đồng/người/năm, năm 2000 là 6,9 triệu đồng/người/năm, năm 2005 là 14,8 triệu đồng/người/năm, năm 2010 đã đạt mức 35,8 triệu đồng/người/năm (tăng gấp 7,4 lần so với năm 1997);

a) Chuẩn nghèo giai đoạn 1997 - 2000:

- Miền núi : 15 kg gạo (55.000 đồng/người/tháng);
- Nông thôn : 70.000 đồng/người/tháng;
- Thành thị : 90.000 đồng/người/tháng;

Kết quả điều tra, khảo sát số hộ đói là 850 hộ và 10.471 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 8,13% số hộ. Qua 4 năm xóa hết 850 hộ đói và 8.904 hộ thoát nghèo, số hộ nghèo còn lại 1.567 hộ, chiếm tỷ lệ 1,65%.

b) Chuẩn nghèo giai đoạn 2001 - 2004:

- Miền núi : 80.000 đồng/người/tháng;
- Nông thôn : 100.000 đồng/người/tháng;
- Thành thị : 150.000 đồng/người/tháng;

Kết quả điều tra, khảo sát số hộ nghèo là 9.769 hộ, chiếm tỷ lệ 6,66%. Qua 4 năm thực hiện đã có 9.584 hộ thoát nghèo, số hộ nghèo còn lại 185 hộ, tỷ lệ 0,35%; đạt được mục tiêu trước 1 năm.

c) Chuẩn nghèo giai đoạn 2005 - 2008:

- Nông thôn : 200.000 đồng/người/tháng;
- Thành thị : 300.000 đồng/người/tháng (cao hơn mức quy định của Trung ương 40.000 đồng/người/tháng);

Kết quả điều tra, khảo sát số hộ nghèo là 23.242 hộ chiếm tỷ lệ 15,19%. Qua 4 năm thực hiện đã có 21.792 hộ thoát nghèo, số hộ nghèo còn lại 1.450 hộ, tỷ lệ 0,95%; đạt được mục tiêu trước 2 năm.

d) Chuẩn nghèo giai đoạn 2009 - 2015:

- Nông thôn : 400.000 đồng/người/tháng;

- Thành thị : 500.000 đồng/người/tháng;

Kết quả điều tra, khảo sát số hộ nghèo là 32.796 hộ, chiếm 19,26% số hộ. Với mức chuẩn này UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 25/2/2009 phê duyệt “Đề án Giảm nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2009 – 2015” với mục tiêu đến cuối năm 2015 cơ bản không còn hộ nghèo. Kết quả 4 năm có 34.276 hộ thoát nghèo, số hộ còn lại cuối năm 2012 là 913 hộ chiếm 0,40% tổng số hộ, đạt được mục tiêu trước 3 năm (phụ lục 1).

Để chuẩn bị thực hiện đề án giảm nghèo giai đoạn mới, qua điều tra, phân tích nhu cầu mức sống tối thiểu của dân cư ở các khu vực thành thị và nông thôn về lương thực, thực phẩm và nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống, Hội đồng nhân dân thành phố đã phê duyệt mức chuẩn nghèo giai đoạn 2013 - 2017 cụ thể là:

- Khu vực nông thôn : 600.000 đồng/người/tháng;

- Khu vực thành thị : 800.000 đồng/người/tháng.

Với mức chuẩn này toàn thành phố có 22.045 hộ nghèo với 89.403 khẩu, chiếm tỷ lệ 9,1%/so với tổng số hộ dân cư. Tập trung chủ yếu ở các nguyên nhân như: Thiếu vốn sản xuất (chiếm 38,6% trên tổng số hộ nghèo), thiếu đất canh tác (2,08%), thiếu phương tiện sản xuất (4,11%), thiếu lao động (16,87%), đông người ăn theo (38,5%), có lao động nhưng không có việc làm (19,65%), không biết cách làm ăn (6,46%), ốm đau (38,88%); mắc tệ nạn xã hội, chây lười lao động (1,63%), nguyên nhân khác (12,42%). Nguyên vọng chủ yếu là được vay vốn ưu đãi (chiếm 40,11% trên tổng số hộ nghèo), hỗ trợ đất sản xuất (2,15%), hỗ trợ phương tiện sản xuất (7,38%), hướng dẫn cách làm ăn (9,51%), giúp học nghề (3,83%), giới thiệu việc làm (23,99%), hỗ trợ xuất khẩu lao động (0,8%), trợ cấp xã hội (37,13%)...

## **2. Kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2009 - 2012**

Trong 4 năm, tổng nguồn lực huy động để triển khai các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo là: 907.181 triệu đồng; trong đó, vốn vay của Ngân hàng chính sách xã hội 371.296 triệu đồng; hỗ trợ về nhà ở, điện nước, công trình vệ sinh 41.830 triệu đồng; hỗ trợ phương tiện sản xuất kinh doanh: 8.955 triệu đồng; hỗ trợ giáo dục, y tế: 170.266 triệu đồng và các khoản hỗ trợ khác: 314.834 triệu đồng. Đã có 18.783 lượt hộ nghèo được vay vốn đầu tư sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình; mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho 450.438 lượt người thuộc hộ nghèo, hộ thoát nghèo; miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, học bổng, đồ dùng học tập cho 268.750 lượt học sinh nghèo; hỗ trợ xây nhà đại đoàn kết, xóa nhà tạm cho 1.205 hộ, sửa chữa 1.231 căn nhà, bố trí 132 căn hộ chung cư; hỗ trợ lắp đặt điện nước, công trình vệ sinh cho 1.099 hộ nghèo; Tổ chức 156 lớp tập huấn hướng dẫn cách làm ăn, với 17.484 lượt người nghèo tham gia; nhân rộng 25 mô hình làm ăn có hiệu quả thu hút nhiều lao động con hộ nghèo như tổ hợp gia công may mặc, mây tre xuất khẩu, trồng nấm, rau sạch... tổ chức đào tạo nghề cho 1.986 lượt người nghèo; hỗ trợ phương tiện sản xuất kinh doanh cho 2.201 hộ; thực hiện cứu trợ đột xuất vào dịp Tết Nguyên đán

trên 3.000 tấn lương thực cho hộ nghèo và hộ khó khăn.... Bảo đảm 100% các đối tượng thuộc diện hưởng chính sách bảo trợ xã hội đều được giải quyết trợ cấp xã hội hàng tháng.

### **3. Đánh giá chung**

Thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành, hội, đoàn thể và sự cố gắng nỗ lực của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo các cấp, sự tham gia chia sẻ, hỗ trợ của các đơn vị, cá nhân, các tổ chức từ thiện, tổ chức phi chính phủ ủng hộ cho chương trình giảm nghèo đã đạt được nhiều kết quả khả quan.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn khó khăn, tồn tại đó là:

- Trong quá trình chỉnh trang đô thị đã xuất hiện nhóm hộ nghèo mới, đó là nhóm hộ nghèo không còn đất sản xuất nông nghiệp do quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và đô thị dẫn đến không có việc làm hoặc việc làm không ổn định;

- Một số cơ chế, chính sách giảm nghèo chưa đồng bộ, còn chồng chéo; vẫn còn một bộ phận người nghèo chưa tiếp cận hưởng thụ các chính sách;

- Việc điều hành kế hoạch và lồng ghép các chương trình kinh tế - xã hội với giảm nghèo còn lúng túng. Giải pháp hỗ trợ trực tiếp đối với người nghèo chiếm tỷ lệ lớn nên chỉ thích hợp trong ngắn hạn, trước mắt, hiệu quả lâu dài còn hạn chế và thiếu bền vững;

- Số hộ thoát nghèo nhanh nhưng chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao. Vẫn còn một bộ phận hộ nghèo chưa tích cực phấn đấu vươn lên thoát nghèo, còn có tư tưởng ỷ lại trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

Nguyên nhân của tồn tại trên do tình hình suy giảm kinh tế toàn cầu, giá cả, nguyên nhiên vật liệu tăng cao, thiên tai, dịch bệnh đã gây hậu quả thiệt hại về con người, sản xuất nông nghiệp và của cải vật chất của nhân dân, ảnh hưởng không nhỏ đến sự nỗ lực của chương trình giảm nghèo; nhiều chính sách đã được ban hành chưa tạo sự gắn kết chặt chẽ và lồng ghép với mục tiêu giảm nghèo; nguồn lực cho giảm nghèo chưa đáp ứng yêu cầu, phân tán, dàn trải; chưa gắn chặt việc thực hiện chính sách giảm nghèo với chính sách an sinh xã hội; được thụ hưởng nhiều chính sách ưu đãi nên một bộ phận hộ nghèo có tư tưởng ỷ lại, chưa chủ động vươn lên.

## **Phần II**

### **MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2013 - 2017**

#### **I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU, PHẠM VI**

##### **1. Cơ sở pháp lý và quan điểm chỉ đạo**

###### **a) Cơ sở pháp lý**

- Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính

phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020;

- Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015;

- Căn cứ Chỉ thị 24/CT-TU ngày 10/8/2009 của Thành uỷ về tiếp tục đẩy mạnh công tác phối hợp giúp đỡ các gia đình cỡ hoàn cảnh đặc biệt nghèo, học sinh bỏ học và thiếu niên hư, vi phạm pháp luật trên địa bàn thành phố;

- Căn cứ Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 04/7/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa VIII, nhiệm kỳ 2011 - 2016, kỳ họp thứ 4 về nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2012;

- Căn cứ Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của UBND thành phố về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2013 -2017 trên địa bàn thành phố.

### **b) Quan điểm chỉ đạo**

- Xác định mục tiêu giảm nghèo là một nội dung quan trọng trong kế hoạch dài hạn về phát triển kinh tế - xã hội;

- Huy động các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội vận động mọi nguồn lực để đầu tư hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm cho người nghèo;

- Trợ giúp cho người nghèo, nhất là hộ đặc biệt nghèo giúp họ vượt qua được ngưỡng khó khăn mà tự họ không thể vượt qua trong một điều kiện, thời điểm nhất định, chứ không trợ giúp thường xuyên, chính người nghèo phải tự vươn lên thoát nghèo bền vững;

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để người nghèo tiếp cận tốt các nội dung hỗ trợ, các dịch vụ công và phúc lợi xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người nghèo;

- Xem nhận thức tự vươn lên của người nghèo là một yếu tố quan trọng của chương trình, chống tư tưởng trông chờ ỷ lại, chây lười; trên cơ sở ưu tiên nâng cao chất lượng nguồn lao động của hộ nghèo và có sự can thiệp cải thiện điều kiện lao động, môi trường sản xuất kinh doanh để hộ nghèo cải thiện và nâng cao mức sống thoát nghèo bền vững.

## **2. Mục tiêu**

**a) Mục tiêu tổng quát:** Tập trung huy động các nguồn lực nhằm từng bước cải thiện và nâng cao mức sống của người nghèo, nhất là hộ đặc biệt nghèo tạo sự chuyên biến, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân thành phố nói chung, người nghèo nói riêng để đến năm 2017 cơ bản không còn hộ có thu nhập bình quân dưới 600.000đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 800.000 đồng/người/tháng khu vực thành thị.

### **b) Mục tiêu cụ thể**

- Huy động bảo đảm nguồn lực tạo điều kiện cho người nghèo từng bước ổn định cuộc sống; nhất là hỗ trợ về nhà ở, các điều kiện sinh hoạt và nâng cao thu nhập;

- Đảm bảo 100% số hộ nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn sản xuất, tiếp cận được các nguồn lực và các dịch vụ xã hội như: Y tế, giáo dục, văn hoá, học nghề...;

- Tập trung xóa 100% nhà tạm cho hộ nghèo có đất ở ổn định; đảm bảo hỗ trợ cho hộ nghèo có công trình vệ sinh, điện, nước sạch;

- Tiếp tục huy động nguồn lực và bằng các giải pháp tích cực hỗ trợ cho 2.000 hộ đặc biệt nghèo, 1000 hộ nhóm I và 1.000 hộ nhóm II vươn lên thoát nghèo, phấn đấu đến cuối năm 2016 xóa hết hộ đặc biệt nghèo còn sức lao động;

- Phấn đấu 3 năm đầu chương trình giảm nghèo giảm từ 20% - 24% hộ nghèo/năm, đến hết năm 2017 cơ bản 22.045 hộ thoát nghèo theo chuẩn nói trên (phụ lục số 2).

### **3. Phạm vi, đối tượng và thời gian của Đề án**

**a) Phạm vi:** Đề án triển khai trên phạm vi toàn thành phố; huy động tối đa các nguồn lực của xã hội; đảm bảo cho người nghèo được thụ hưởng bình đẳng các thành quả chung của xã hội để thoát nghèo bền vững.

**b) Đối tượng:** Là người nghèo, hộ nghèo, hộ đặc biệt nghèo (gọi chung là hộ nghèo), hộ thoát nghèo 2 năm. Trong đó cần ưu tiên hộ nghèo có đối tượng người công với cách mạng, hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo có đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo phụ nữ đơn thân.

**c) Thời gian thực hiện:** Từ năm 2013 - 2017.

## **II. CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP**

**1. Chính sách và giải pháp hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập**

**a) Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo**

- Đảm bảo hộ nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn với lãi suất ưu đãi; tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo vay vốn và tiếp cận các dịch vụ ngân hàng đảm bảo nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo theo chuẩn của thành phố;

- Hộ gia đình học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ được vay vốn tín dụng. Không để trường hợp học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo phải bỏ học, thôi học vì lý do không có khả năng đóng học phí;

- Có chính sách ưu đãi về nguồn vốn nhằm khuyến khích hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động thuộc diện hộ nghèo;



- Các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục phát động phong trào giúp đỡ nhau nguồn vốn làm kinh tế để thoát nghèo.

### **b) Dạy nghề, hướng dẫn cách làm ăn, chuyên giao kỹ thuật và kinh nghiệm**

- Tổ chức đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo có nhu cầu học nghề để tìm việc làm và tự tạo việc làm tại chỗ có thu nhập ổn định. Với chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn miễn phí, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho lao động hộ nghèo học những nghề thành phố đang khuyết khích đào tạo để đáp ứng nguồn nhân lực cho thành phố;

- Lòng ghép chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đầu tư cơ sở vật chất, giáo viên, phương tiện dạy nghề lưu động để dạy nghề cho hộ nghèo ở vùng xa cơ sở dạy nghề;

- Mở rộng dạy nghề định hướng và hỗ trợ xuất khẩu lao động;

- Lòng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, triển khai thực hiện các dự án Khuyến công, khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề; hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản sơ chế, chế biến nông sản và phát triển ngành nghề ở nông thôn;

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn ngắn ngày về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và đất đai cho hộ nghèo. Đồng thời, dạy các lớp thủ công mỹ nghệ ngắn ngày.

### **c) Nhân rộng những mô hình có hiệu quả**

- Phổ biến, nhân rộng các mô hình, kinh nghiệm về giảm nghèo có hiệu quả giúp đỡ hộ nghèo làm kinh tế, mô hình hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ cải thiện điều kiện sinh hoạt, hỗ trợ khám chữa bệnh... Tổ chức tham quan thực tế các mô hình kinh tế có hiệu quả cao phù hợp áp dụng cho hộ nghèo ở địa phương;

- Phát triển các làng nghề truyền thống ở các địa phương, mở rộng và phát triển du lịch sinh thái đến các vùng nông thôn.

## **2. Chính sách và giải pháp tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội**

### **a) Chính sách hỗ trợ về y tế**

- Mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ đã thoát nghèo trong thời hạn 2 năm (*phụ lục số 3-A*);

- Hỗ trợ 70% mức đóng BHYT cho hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn (*phụ lục số 3-B*).

- Hỗ trợ 100% các chi phí khám, chữa bệnh tại Bệnh viện phụ nữ đối với phụ nữ thuộc diện hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và phụ nữ nghèo bị bệnh ung thư; hỗ trợ 80% chi phí khám, điều trị tại bệnh viện phụ nữ sau khi trừ đi phần chi của cơ quan Bảo hiểm y tế đối với phụ nữ thuộc diện hộ nghèo;

- Tuyên truyền và triển khai có hiệu quả công tác kế hoạch hóa gia đình thực hiện chủ trương mỗi gia đình có 2 con để nuôi dạy cho tốt, hạn chế thấp nhất nguyên nhân nghèo do đông con;

- Vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp cho Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo; vận động các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị xã hội tổ chức khám, chữa bệnh miễn phí cho người nghèo; lồng ghép các chương trình y tế quốc gia để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và người nghèo;

#### **b) Chính sách hỗ trợ về giáo dục**

- Thực hiện chính sách miễn học phí cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ (hoặc người giám hộ trực tiếp nuôi dưỡng) thuộc diện hộ nghèo. Chính sách này được tiếp tục hưởng 2 năm sau khi thoát nghèo (*phụ lục số 4*);

- Thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ (hoặc người giám hộ trực tiếp nuôi dưỡng) thuộc diện hộ nghèo. Chính sách này áp dụng đối với đối tượng vẫn còn nằm trong chương trình nghèo;

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hỗ trợ giáo dục cho con em hộ nghèo; vận động các tổ chức, đoàn thể, cá nhân hỗ trợ như: Trao học bổng, hỗ trợ dụng cụ học tập, quần áo, phương tiện đi lại... tạo điều kiện cho con em hộ nghèo đến trường.

#### **c) Chính sách hỗ trợ nhà ở, điện nước sinh hoạt**

- Các hộ chưa có nhà ở ổn định, nhà tạm, nhà hư hỏng nặng được xây mới, sửa chữa hoặc xem xét bố trí thuê chung cư theo kế hoạch chung của thành phố;

- Tập trung 3 năm đầu của chương trình cơ bản xóa hết nhà tạm; sửa chữa 100% nhà hư hỏng nặng phát sinh trong năm. Lồng ghép chương trình “có nhà ở” của thành phố đặc biệt quan tâm đến hộ nghèo đang ở nhà thuê, bức xúc về nhà ở được thuê chung cư với giá ưu đãi;

- Vận động toàn xã hội tham gia đóng góp Quỹ vì người nghèo để có nguồn lực hỗ trợ xóa nhà tạm, sửa chữa nhà, bắt điện, nước, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh... cho hộ nghèo (*phụ lục số 5*).

#### **d) Chính sách bảo trợ xã hội**

- Thực hiện đầy đủ chính sách bảo trợ xã hội theo quy định hiện hành đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, phụ nữ đơn thân... thuộc hộ gia đình nghèo. Đối với Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng, sẽ được tiếp tục hưởng 2 năm sau khi thoát nghèo;

- Hỗ trợ mức 400.000 đồng/người/tháng đối với trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo ung thư, suy thận mãn có chỉ định của cơ quan y tế thuộc hộ gia đình nghèo. Chính sách này được tiếp tục hưởng 2 năm sau khi thoát nghèo;

- Thực hiện chính sách cứu trợ đột xuất kịp thời cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do tai nạn, thiên tai, bệnh hiểm nghèo;

- Hàng năm vào dịp Tết Nguyên đán cổ truyền dân tộc, thành phố hỗ trợ lương thực, tiền mặt trợ giúp các hộ nghèo được ăn tết vui vẻ; cùng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và hội đoàn thể các cấp vận động thăm hỏi, tặng quà cho hộ nghèo đặc biệt, hộ nghèo và các hộ có đối tượng bảo trợ xã hội;

- Đối với hộ đặc biệt nghèo không còn sức lao động: Hỗ trợ mức: 200.000 đồng/người/tháng nếu đã được hưởng các chính sách bảo trợ xã hội hiện hành; hỗ trợ mức 400.000 đồng/người/tháng đối với người già yếu, người tàn tật, trẻ mồ côi, người mắc bệnh hiểm nghèo thuộc hộ đặc biệt nghèo nếu không đủ điều kiện được hưởng chính sách bảo trợ xã hội hiện hành, được thành phố hỗ trợ sinh kế 2.000.000 đồng/hộ/năm, ngoài ra cần chú trọng vận động các tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu giúp đỡ về y tế, nhà ở, trợ cấp khó khăn tạo điều kiện để họ ổn định cuộc sống;

- Đối với hộ đặc biệt nghèo còn sức lao động: Hỗ trợ mức: 200.000 đồng/người/tháng nếu đã được hưởng các chính sách bảo trợ xã hội hiện hành; hỗ trợ mức 400.000 đồng/người/tháng đối với người già yếu, người tàn tật, trẻ mồ côi, người mắc bệnh hiểm nghèo thuộc hộ đặc biệt nghèo nếu không đủ điều kiện được hưởng chính sách bảo trợ xã hội hiện hành. Chính sách này được tiếp tục hưởng 2 năm sau khi thoát nghèo. Ngoài ra được thành phố hỗ trợ sinh kế (nhóm 1) 5 triệu đồng/hộ/năm, (nhóm 2) 3 triệu đồng/hộ/năm. Thông qua đối thoại tìm hiểu nhu cầu thực tế hỗ trợ phương tiện sinh hoạt, tư vấn đào tạo nghề miễn phí, ưu tiên tạo và giới thiệu việc làm cho lao động có nhu cầu theo Đề án có việc làm và chương trình đào tạo nghề của thành phố (*phụ lục số 6*).

#### **đ) Chính sách trợ giúp pháp lý**

Trợ giúp pháp lý miễn phí cho hộ nghèo có nhu cầu về các lĩnh vực: Đất đai, nhà ở, thừa kế, hộ khẩu, hộ tịch, hôn nhân gia đình, chế độ chính sách, bảo hiểm, lao động việc làm...; tăng cường tổ chức tuyên truyền pháp luật lưu động tại các xã vùng sâu, vùng khó khăn. In ấn và phát hành tờ rơi, tờ gấp với nội dung tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật cho hộ nghèo, hộ khó khăn.

### **3. Giải pháp nâng cao năng lực và nhận thức**

#### **a) Nâng cao nhận thức**

- Cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, hội, đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho hộ nghèo hiểu được trách nhiệm, chia sẻ của cả cộng đồng đối với bản thân họ, đồng thời hộ nghèo phải có trách nhiệm vươn lên thoát nghèo, không ỷ lại, không chờ trợ giúp; kiên quyết không giúp đỡ những hộ có điều kiện nhưng không cố gắng vươn lên thoát nghèo;

- Vận động, nâng cao nhận thức của toàn xã hội giúp đỡ người nghèo; họ tộc, tổ/thôn, nhóm nhận đỡ đầu giúp đỡ hộ nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập để sớm thoát nghèo.

#### **b) Nâng cao năng lực**

- Lồng ghép Đề án 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Chính phủ về phê duyệt đề án Nghề công tác xã hội, Đề án cải cách hành chính trong đó có chương trình nâng cao năng lực cán bộ; thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ giảm nghèo các cấp, nhất là cấp xã phường, các hội đoàn thể; nhằm nâng cao kỹ năng, phương pháp phân tích, theo dõi đánh giá diễn biến nghèo trên địa bàn, đề xuất giải pháp hỗ trợ phù hợp, hiệu quả;

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện các chính sách, dự án. Thiết lập phương pháp thu thập và xử lý thông tin ở các cấp, quản lý hộ nghèo bằng phần mềm. Báo cáo tổng hợp phân tích đánh giá tình hình thực hiện đề án giảm nghèo theo biểu mẫu thống nhất.

#### **4. Kinh phí thực hiện đề án**

Để thực hiện đạt mục tiêu của Đề án, cần triển khai đồng bộ các giải pháp và nhu cầu kinh phí như sau: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện Đề án: 1.001.000,24 triệu đồng (*Phụ lục số 7*). Trong đó:

- Kinh phí mua và cấp thẻ BHYT : 179.339,03 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ ưu đãi giáo dục, đào tạo nghề: 100.551,77 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ nhà : 31.758,75 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ hộ đặc biệt nghèo : 115.597,00 triệu đồng
- Vốn cho vay : 574.000,00 triệu đồng

#### *Phân theo nguồn kinh phí*

- Ngân sách thành phố : 281.645,46 triệu đồng
- Ngân sách Trung ương : 86.545,84 triệu đồng
- Huy động cộng đồng, các tổ chức : 59.055,25 triệu đồng
- Vốn tín dụng : 574.000,00 triệu đồng

#### **5. Cơ chế thực hiện**

a) Huy động nguồn lực: Ngoài ngân sách Trung ương, ngân sách thành phố, các quận, huyện cần bố trí ngân sách để thực hiện Đề án; coi trọng huy động nguồn lực của các doanh nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân, của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ... Ưu tiên nguồn kinh phí cho những nơi khó khăn, nơi có nhiều hộ nghèo;

b) Triển khai thực hiện Đề án đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch; có sự tham gia của nhân dân, sự giám sát của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể quần chúng;

c) Phải có sự thống nhất từ thành phố đến xã, phường về đối tượng và phương pháp đánh giá. Phân cấp cho xã, phường phổ biến, triển khai Đề án, quản lý hộ nghèo, xét duyệt hộ nghèo phát sinh, hộ thoát nghèo;

d) Để đảm bảo cho giảm nghèo bền vững, tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ trong thời hạn 2 năm đối với hộ sau khi thoát nghèo về: Y tế, giáo dục, tín dụng, trợ cấp xã hội;

đ) Những hộ nghèo không có lao động, không nguồn thu nhập, chỉ có đối tượng bảo trợ xã hội được lập danh sách theo dõi riêng; kết hợp trợ giúp theo

diện bảo trợ của ngân sách kết hợp với vận động các tổ chức, hội đoàn thể hỗ trợ lâu dài;

e) Đưa ra khỏi danh sách hộ nghèo đối với hộ không chịu làm ăn, mắc các tệ nạn xã hội không chịu khắc phục.

### **Phần III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:**

- Là cơ quan thường trực của Đề án, giúp Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu giảm nghèo thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm về công tác giảm nghèo;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan cụ thể hóa nội dung Đề án thành chương trình, kế hoạch chi tiết để trình UBND thành phố chỉ đạo tổ chức thực hiện;

- Chủ trì tổ chức thực hiện một số dự án: Dạy nghề cho người nghèo; giới thiệu và giải quyết việc làm, nâng cao năng lực; hoạt động giám sát đánh giá;

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án của các sở, ngành, đơn vị, UBND các quận, huyện, xã phường.

#### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cân đối ngân sách hằng năm cho các hoạt động của Đề án, trình UBND thành phố phê duyệt;

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các ngành liên quan đề xuất các chính sách, giải pháp, cũng như lồng ghép các chương trình, dự án, đề án có liên quan.

#### **3. Sở Tài chính:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí và đảm bảo ngân sách nhà nước cấp hằng năm để thực hiện Đề án; hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả.

**4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Chủ trì thực hiện các dự án khuyến nông - lâm - ngư, dạy nghề nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống, hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao kỹ thuật cho hộ nghèo.

**5. Sở Công thương:** Chủ trì thực hiện các dự án khuyến công, dạy nghề phi nông nghiệp cho hộ nghèo.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho người nghèo. Tổ chức vận động và tạo điều kiện, để con hộ nghèo được đến trường hoặc tham gia các chương trình phổ cập giáo dục.

7. Sở Y tế: Chủ trì thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo; quản lý và vận động Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo. Chủ động phối hợp với các ngành, đoàn thể tuyên truyền, vận động hộ nghèo áp dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình; triển khai bảo hiểm y tế toàn dân.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế thành phố, các ngành, địa phương liên quan triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở đối với đồng bào dân tộc thiểu số có đời sống khó khăn; chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất ở đối với hộ nghèo.

9. Sở Xây dựng: Chủ trì thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở, điện, nước sinh hoạt cho hộ nghèo; lồng ghép Chương trình “Có nhà ở” của thành phố để đề xuất hỗ trợ hộ nghèo đang ở nhà thuê, có bức xúc về nhà ở được giải quyết nhà liền kề hoặc căn hộ chung cư theo kế hoạch chung của thành phố.

10. Sở Tư pháp: Chủ trì thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo.

11. Sở Nội vụ: Chủ trì nghiên cứu các chính sách đối với đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp; đề xuất kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu giảm nghèo thành phố để triển khai thực hiện tốt Đề án.

12. Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch: Chủ trì hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách giảm nghèo; giới thiệu các điển hình, mô hình giảm nghèo tiêu biểu để nhân rộng.

13. Sở Ngoại vụ: Chủ trì vận động các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Quỹ phát triển của các Đại sứ quán nước ngoài tại Việt nam, quỹ tài trợ của các doanh nghiệp nước ngoài tài trợ cho các chương trình, dự án giảm nghèo của thành phố.

14. Công an thành phố: Chủ trì thực hiện quản lý hộ khẩu, nhân khẩu; hỗ trợ giúp đỡ trong việc đăng ký hộ khẩu; theo dõi biến động về nhân khẩu, hộ khẩu nhất là các hộ ở khu vực phải di dời giải tỏa; tham mưu cho các cấp chính quyền và phối hợp với các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội giúp đỡ những hộ nghèo có người mắc các tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật để vay vốn làm ăn, ổn định cuộc sống.

15. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thành phố: Chủ trì thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo để phát triển sản xuất, kinh doanh; cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo vay vốn để học đại học, cao đẳng và học nghề; rà soát thủ tục, cơ chế cho vay, thường xuyên giám sát sử dụng vốn vay; chống thất thoát, nợ xấu, đảm bảo vốn quay vòng có hiệu quả.

16. UBND các quận, huyện:

- Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch của địa phương để triển khai Đề án;

- Rà soát, thống kê, lập danh sách hộ nghèo theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cập nhật thường xuyên danh sách hộ nghèo để có những đề xuất kịp thời và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và danh sách của địa phương;

- Chủ động tổ chức thực hiện các chính sách và nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND quận, huyện;

- Chủ trì phối hợp các ngành, đoàn thể, đơn vị, doanh nghiệp được Thành ủy phân công giúp đỡ để xây dựng kế hoạch và có biện pháp hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng;

- Phối hợp UBMTTQ VN thành phố, các ngành, đoàn thể và kêu gọi các doanh nghiệp hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ sửa chữa nhà và xoá nhà tạm đối với hộ nghèo;

- Chỉ đạo UBND các xã, phường thực hiện Đề án có hiệu quả.

17. Đề nghị UBMTTQVN thành phố, các hội, đoàn thể tổ chức phát động thực hiện các phong trào thiết thực giúp đỡ, hỗ trợ hộ nghèo; tuyên truyền, vận động các hộ nghèo tích cực tham gia phòng tránh các tệ nạn xã hội, thực hiện kế hoạch hóa gia đình; đồng thời vận động các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp nhận đỡ đầu, giúp đỡ trực tiếp hộ nghèo.

#### **Phần IV**

### **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA GIÁM SÁT**

**1. Xét duyệt hộ nghèo và hộ thoát nghèo:** Mỗi năm 2 lần UBND xã, phường rà soát hộ nghèo theo danh sách vào tháng 4 và tháng 10 hằng năm. Trình tự xét duyệt hộ nghèo phát sinh và thoát nghèo theo quy định hiện hành (theo Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/09/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

#### **2. Chế độ báo cáo**

- Các Sở, ngành, hội, đoàn thể, UBND các quận, huyện có kế hoạch triển khai cụ thể Đề án này trong kế hoạch công tác của đơn vị; thường xuyên kiểm tra giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công của Đề án; chủ động triển khai nhiệm vụ trong lĩnh vực và trên địa bàn; Định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo tình hình thực hiện cho UBND thành phố (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp). Thời gian gửi báo cáo: 6 tháng đầu năm vào ngày 31/5; cả năm vào ngày 30/11 hằng năm;

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực của Đề án; tổng hợp báo cáo UBND thành phố định kỳ 6 tháng vào ngày 20/6 và cả năm vào ngày 20/12 hằng năm. Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, nếu có vướng mắc, khó khăn phát sinh, các sở, ban, ngành, địa phương, các hội, đoàn thể kịp thời báo cáo cho UBND thành phố (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để có hướng giải quyết./.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẢM HỘ NGHÈO 2009 - 2012

TT	Quận, huyện	Tổng số hộ dân năm 2009, 2010	Tổng số hộ dân năm 2011	Hệ nghèo đầu năm 2009		Năm 2009				Năm 2010				Năm 2011				Năm 2012			
				Số hộ	Tỷ lệ so với hộ dân cư (%)	Số hộ nghèo giảm	Số hộ nghèo còn lại cuối kỳ	Tỷ lệ so với hộ dân cư (%)	Số hộ nghèo giảm	Số hộ nghèo còn lại cuối kỳ	Tỷ lệ so với hộ dân cư (%)	Số hộ nghèo giảm	Số hộ nghèo còn lại cuối kỳ	Tỷ lệ so với hộ dân cư (%)	Số hộ nghèo giảm	Số hộ nghèo còn lại cuối kỳ	Tỷ lệ so với hộ dân cư (%)	Số hộ nghèo giảm	Số hộ nghèo còn lại cuối kỳ	Tỷ lệ so với hộ dân cư (%)	
																					Hộ nghèo phát sinh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Hải Châu	39.650	48.179	5.080	12,81	161	1.912	3.329	8,40	27	1.350	2.006	5,06	0	1.169	837	1,7	0	837	0	0,00
2	Thanh Khê	32.684	43.784	4.804	14,70	97	1.579	3.322	10,16	44	1.458	1.908	5,84	22	1.312	618	1,4	0	618	0	0,00
3	Sơn Trà	23.275	30.460	4.955	21,29	0	1.625	3.330	14,31	217	1.354	2.193	9,42	33	1.151	1.075	3,5	0	1.036	39	0,13
4	Ngũ Hành Sơn	12.039	16.985	3.426	28,46	219	850	2.795	23,22	93	1.087	1.801	14,96	57	978	880	5,2	0	880	0	0,00
5	Liên Chiểu	19.872	34.996	4.922	24,77	0	1.578	3.344	16,83	144	1.318	2.170	10,92	80	1.111	1.139	3,3	1	1.140	0	0,00
6	Cẩm Lệ	16.303	22.825	2.313	14,19	369	891	1.791	10,99	154	922	1.023	6,27	3	778	248	1,1	0	248	0	0,00
7	Hòa Vang	26.445	29.921	7.296	27,59	391	2.302	5.385	20,36	214	1.816	3.783	14,31	67	1.881	1.969	6,6	0	1.095	874	2,92
	Toàn thành phố	170.268	227.150	32.796	19,26	1.237	10.737	23.296	13,68	893	9.305	14.884	8,74	262	8.380	6.766	2,98	1	5.854	913	0,40

KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2013 - 2017

T	Quận, huyện	Tổng số hộ dân cư (hộ)	Hệ nghèo giai đoạn 2013 - 2017						KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO											
			Số hộ giảm trong năm		Tỷ lệ % so tổng số hộ		Số hộ giảm trong năm		Tỷ lệ % so tổng số hộ		Số hộ giảm trong năm		Tỷ lệ % so tổng số hộ							
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16					
I	2	3																		
I	Khu vực thành thị	211.030	17.039	74.242	8,07	4.150	1,97	3.920	1,86	3.500	1,66	3.120	1,48	2.349	1,11					
1	Hải Châu	49.890	2.743	11.604	5,50	700	1,40	650	1,30	550	1,10	450	0,90	393	0,79					
2	Thanh Khê	44.910	2.601	11.445	5,79	700	1,56	650	1,45	520	1,16	420	0,94	311	0,69					
3	Sơn Trà	32.600	3.316	17.427	10,17	750	2,30	720	2,21	680	2,09	650	1,99	516	1,58					
4	Liên Chiểu	39.020	4.018	17.016	10,30	900	2,31	850	2,18	800	2,05	750	1,92	718	1,84					
5	Ngũ Hành Sơn	18.940	2.257	8.665	11,92	550	2,90	550	2,90	500	2,64	450	2,38	207	1,09					
6	Cẩm Lệ	25.670	2.104	8.085	8,20	550	2,14	500	1,95	450	1,75	400	1,56	204	0,79					
II	Khu vực nông thôn	31.200	5.006	15.161	16,04	1.100	3,53	1.050	3,37	1.000	3,21	950	3,04	906	2,90					
7	Hòa Vang	31.200	5.006	15.161	16,04	1.100	3,53	1.050	3,37	1.000	3,21	950	3,04	906	2,90					
	<b>CỘNG</b>	<b>242.230</b>	<b>22.045</b>	<b>89.403</b>	<b>9,10</b>	<b>5.250</b>	<b>2,17</b>	<b>4.970</b>	<b>2,05</b>	<b>4.500</b>	<b>1,86</b>	<b>4.070</b>	<b>1,68</b>	<b>3.255</b>	<b>1,34</b>					

NHU CẦU KINH PHÍ MUA CẤP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ CHO HỘ NGHÈO

TT	Năm	Tổng số hộ nghèo có đầu năm (hộ)	Tổng số khẩu (người)	Số người mua BHYT (người)	Mệnh giá mua BHYT (đồng/thẻ/năm)	Số tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
1	2013	22.045	89.403	71.522	567.000	40.553.201	Mức BHYT là 4,5% mức lương tối thiểu chung
2	2014	16.795	66.950	71.522	567.000	40.553.201	
3	2015	11.825	47.059	71.522	567.000	40.553.201	
4	2016	7.325	29.099	53.560	567.000	30.368.500	
5	2017	3.255	12.889	37.647	567.000	21.345.941	
		<b>TỔNG SỐ</b>				<b>173.374.044</b>	

MUA BHYT CHO HỘ CẬN NGHÈO HUYỆN HÒA VANG GIAI ĐOẠN 2013 - 2017

STT	Năm	Tổng số hộ	Số khẩu	Số người mua BHYT	Đơn giá/năm	Số tiền	Ghi chú
1	Năm 2013	2.382	9.101	7.281	396.000	2.883.196.800	Mức BHYT là 4,5% mức lương tối thiểu chung
2	Năm 2014	1.482	5.662	4.530	396.000	1.793.827.732	
3	Năm 2015	782	2.988	2.390	396.000	946.540.679	
4	Năm 2016	282	1.077	862	396.000	341.335.641	
5	Năm 2017	0	0	0	396.000	0	
	<b>Cộng</b>		<b>18.829</b>	<b>15.063</b>		<b>5.964.900.852</b>	

**Ghi chú:**

Mệnh giá mua thẻ BHYT cho hộ cận nghèo: 567.000 đồng/người/năm. Trong đó:

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ (70%) = 396.000 đồng

+ Cá nhân nộp tiền thêm để mua = 171.000 đồng

## NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ƯU ĐÃI GIÁO DỤC CHO HỘ NGHÈO

S T T	Năm	Tổng số hộ nghèo đầu năm	Số khẩu thuộc hộ nghèo đầu năm	Ưu đãi giáo dục phổ thông			Ưu đãi giáo dục đào tạo			Tổng số tiền ưu đãi giáo dục	Ghi chú
				Số người thực hiện ưu đãi giáo dục	Đơn giá/năm	Số tiền (1.000 đồng)	Số người học đại học, cao đẳng	Đơn giá/tháng	Số tiền (1.000 đồng)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+8	10
1	2013	22.045	89.403	22.045	435.000	9.589.575	22.045	630.000	13.888.350	23.477.925	Bình quân 1 hộ gia đình có 1 người đi học
2	2014	16.795	66.950	22.045	435.000	9.589.575	17.500	630.000	11.025.000	20.614.575	
3	2015	11.825	47.059	22.045	435.000	9.589.575	14.000	630.000	8.820.000	18.409.575	
4	2016	7.325	29.099	16.795	435.000	7.305.825	11.000	630.000	6.930.000	14.235.825	
5	2017	3.255	12.889	11.825	435.000	5.143.875	9.000	630.000	5.670.000	10.813.875	
		<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>41.218.425</b>			<b>46.333.350</b>	<b>87.551.775</b>	

## NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO

TT	Đơn vị	Số lượng nhà hỗ trợ		Mức xây mới	Mức sửa chữa	Số tiền (1.000 đồng)	
		Xây mới	Sửa chữa			Xây mới	Sửa chữa
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>KV Thành thị</b>	<b>485</b>	<b>852</b>			<b>12.125.000</b>	<b>12.779.250</b>
1	Hải Châu	55	137	25.000	15.000	1.375.000	2.057.250
2	Thanh Khê	23	131	25.000	15.000	575.000	1.962.750
3	Sơn Trà	116	166	25.000	15.000	2.900.000	2.487.000
4	Liên Chiểu	167	200	25.000	15.000	4.175.000	3.001.500
5	Ngũ Hành Sơn	52	113	25.000	15.000	1.300.000	1.692.750
6	Cẩm Lệ	72	105	25.000	15.000	1.800.000	1.578.000
<b>II</b>	<b>KV Nông thôn</b>	<b>124</b>	<b>250</b>			<b>3.100.000</b>	<b>3.754.500</b>
7	Hòa Vang	124	250	25.000	15.000	3.100.000	3.754.500
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>609</b>	<b>1.102</b>	-	-	<b>15.225.000</b>	<b>16.533.750</b>

## KINH PHÍ HỖ TRỢ VÈ NHÀ Ở CHIA THEO CÁC NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Năm	Kinh phí xóa nhà	Kinh phí sửa chữa	Tổng cộng
1	2	3	4	5
1	2013	6.000.000	3.600.000	9.600.000
2	2014	6.000.000	3.600.000	9.600.000
3	2015	3.000.000	3.600.000	6.600.000
4	2016	225.000	3.600.000	3.825.000
5	2017		2.133.750	2.133.750
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>15.225.000</b>	<b>16.533.750</b>	<b>31.758.750</b>

## NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ ĐẶC BIỆT NGHÈO GIAI ĐOẠN 2013-2017

Đơn vị tính: Người; Triệu đồng

T	Nội dung	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tổng số tiền
		Số người/hộ	Thành tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>		<b>18.716</b>		<b>20.727</b>		<b>19.227</b>		<b>16.927</b>	<b>75.597,60</b>
<b>I</b>	<b>HỖ TRỢ SINH KẾ</b>		<b>10.100</b>		<b>9.800</b>		<b>8.300</b>		<b>6.000</b>	<b>34.200,00</b>
1	Hỗ trợ 2.000.000 <sup>d</sup> hộ ĐBN không còn sức lao động	1.050	2.100	1.050	2.100	1.050	2.100	1.050	2.100	8.400,00
2	Hỗ trợ 5.000.000 <sup>d</sup> hộ ĐBN còn sức lao động (nhóm 1)	1.000	5.000	1.000	5.000	850	4.250	600	3.000	17.250,00
3	Hỗ trợ 3.000.000 <sup>d</sup> hộ ĐBN còn sức lao động (nhóm 2)	1.000	3.000	900	2.700	650	1.950	300	900	8.550,00
<b>II</b>	<b>HỖ TRỢ THƯỜNG XUYÊN</b>		<b>8.616</b>		<b>10.927</b>		<b>10.927</b>		<b>10.927</b>	<b>41.397,60</b>
3	Trợ cấp cho đối tượng không còn sức lao động đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội (200.000 đồng/người/tháng)	1.194	2.866	1.569	3.766	1.569	3.766	1.569	3.766	14.162,40
4	Trợ cấp cho đối tượng không còn sức lao động không hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội (400.000 đồng/người/tháng)	1.198	5.750	1.492	7.162	1.492	7.162	1.492	7.162	27.235,20
<b>B</b>	<b>HUY ĐỘNG CỘNG ĐỒNG</b>		<b>10.000</b>		<b>10.000</b>		<b>10.000</b>		<b>10.000</b>	<b>40.000,00</b>
	Hỗ trợ xoá nhà tạm, sửa chữa nhà, điện nước, công trình vệ sinh, hỗ trợ sinh kế		10.000		10.000		10.000		10.000	40.000,00
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>28.716</b>		<b>30.727</b>		<b>29.227</b>		<b>26.927</b>	<b>115.597,60</b>

## TỔNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2013-2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư trong năm</b>	<b>105.347,13</b>	<b>104.494,78</b>	<b>97.789,78</b>	<b>77.356,32</b>	<b>36.293,57</b>	<b>427.246,55</b>
<b>1</b>	<b>Ngân sách thành phố</b>	<b>66.586,28</b>	<b>68.597,28</b>	<b>65.897,28</b>	<b>51.041,33</b>	<b>23.558,32</b>	<b>281.645,46</b>
a	Hỗ trợ về y tế (mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế)	40.553,20	40.553,20	40.553,20	30.368,50	21.345,94	173.374,04
	Hỗ trợ 70% mua BHYT hộ cận nghèo khu vực nông thôn	2.883,19	1.793,82	946,65	341,33	0,00	5.964,99
b	Hỗ trợ về giáo dục (miễn giảm học phí 2 năm thoát nghèo)	1.977,075	1.977,075	1.977,075	1.215,830	358,875	7.505,93
c	Hỗ trợ về nhà ở	3.840,00	3.840,00	2.640,00	1.530,00	853,50	12.703,50
d	Hỗ trợ dạy nghề	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.000,00	1.000,00	6.500,00
e	Hỗ trợ thường xuyên, sinh kế hộ đặc biệt nghèo	18.716,00	20.727,00	19.227,00	16.927,00	0,00	75.597,00
<b>2</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>	<b>23.000,85</b>	<b>20.137,50</b>	<b>17.932,50</b>	<b>14.019,99</b>	<b>11.455,00</b>	<b>86.545,84</b>
a	Hỗ trợ về đào tạo (miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập)	21.500,85	18.637,50	16.432,50	13.019,99	10.455,00	80.045,84
b	Hỗ trợ dạy nghề	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.000,00	1.000,00	6.500,00
<b>3</b>	<b>Huy động cộng đồng</b>	<b>15.760,00</b>	<b>15.760,00</b>	<b>13.960,00</b>	<b>12.295,00</b>	<b>1.280,25</b>	<b>59.055,25</b>
a	Hỗ trợ về nhà ở	5.760,00	5.760,00	3.960,00	2.295,00	1.280,25	19.055,25
b	Hỗ trợ điện nước, phương tiện, sinh kế hộ ĐBN	10.000,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	0,00	40.000,00
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn cho vay</b>	<b>491.239,00</b>	<b>572.000,00</b>	<b>574.000,00</b>	<b>574.000,00</b>	<b>574.000,00</b>	<b>574.000,00</b>
1	Vốn vay để làm ăn ở Ngân hàng chính sách xã hội	364.000,00	364.000,00	364.000,00	364.000,00	364.000,00	364.000,00
2	Vốn vay học tập của học sinh sinh viên ở NHCSXH	120.000,00	200.000,00	200.000,00	200.000,00	200.000,00	200.000,00
3	Vốn thành phố ủy thác	7.239,00	8.000,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	70.000,00
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>596.586,13</b>	<b>676.494,78</b>	<b>671.789,78</b>	<b>651.356,32</b>	<b>610.293,57</b>	<b>1.001.246,55</b>